BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 3X/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA CÁC DOANH NGHIỆP CÓ VỐN ĐẦU TƯ TRỰC TIẾP NƯỚC NGOÀI

Tháng 10 năm 2018

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
	TỔNG TRỊ GIÁ	**USD**		**16.145.443.206**		**142.802.373.638**
1	Hàng thủy sản	USD		64.292.028		531.748.191
2	Hàng rau quả	USD		26.364.811		225.138.534
3	Cà phê	Tấn	47.805	94.520.393	555.289	1.124.137.316
4	Hạt tiêu	Tấn	4.234	14.968.478	42.456	170.687.400
5	Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		17.021.985		165.475.717
6	Hóa chất	USD		109.779.000		527.436.805
7	Sản phẩm hóa chất	USD		50.467.020		441.888.857
8	Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	50.697	73.185.927	233.393	359.753.938
9	Sản phẩm từ chất dẻo	USD		175.290.481		1.591.716.357
10	Cao su	Tấn	9.712	12.602.960	81.917	116.491.958
11	Sản phẩm từ cao su	USD		39.123.893		353.482.586
12	Túi xách, ví,vali, mũ, ô, dù	USD		217.428.731		2.110.597.797
13	Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		382.807.830		3.175.360.065
	- Sản phẩm gỗ	*USD*		*348.581.911*		*2.880.545.919*
14	Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		45.051.623		511.323.736
15	Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	85.719	243.201.139	822.681	2.341.044.050
16	Hàng dệt, may	USD		1.613.623.490		15.068.970.996
17	Giày dép các loại	USD		1.110.354.337		10.428.214.833
18	Sản phẩm gốm, sứ	USD		20.202.499		181.632.340
19	Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		78.216.843		768.812.335
20	Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	USD		55.001.838		450.817.097
21	Sắt thép các loại	Tấn	347.278	230.127.248	2.589.354	1.865.034.858
22	Sản phẩm từ sắt thép	USD		166.771.813		1.596.666.602
23	Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		136.564.360		1.317.028.405
24	Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		2.703.774.143		23.335.722.289
25	Điện thoại các loại và linh kiện	USD		4.730.296.717		41.316.250.270
26	Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	USD		628.546.077		4.047.756.000
27	Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		1.332.555.990		12.198.934.976
28	Dây điện và dây cáp điện	USD		127.707.596		1.189.970.448

STT	Nhóm/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số trong tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
			Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
29	Phương tiện vận tải và phụ tùng:	USD		661.137.505		5.847.034.861
	- Tàu thuyền các loại	*USD*		*113.777.672*		*804.929.168*
	- Phụ tùng ô tô	*USD*		*432.824.242*		*3.819.845.149*
30	Hàng hóa khác	USD		984.456.451		9.443.244.021

Ngày in: 09/11/2018